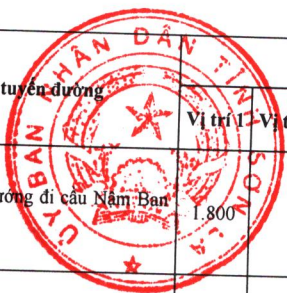


**PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SÓP CỘP**  
**BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)*

Đơn vị: nghìn đồng /m<sup>2</sup>

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
<b>A</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>												
<b>I</b>	<b>Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp</b>												
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.700	1.020	770	510	340	Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.140	860	570	380
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tông Văn Thành đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.700					Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.900				
3	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến công trường Tiểu học hướng Sốp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	1.000	600	450	300	200	Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.920	600	450	300	200
4	Từ công trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	700	420	320	210	140	Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		770	460	350	230	160
5	Từ ngã 3 nhà ông Tông Văn Thành hướng đi Dôm Cang đến mốc D19 (đến hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hai bên đường	2.200					Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.160				
6	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hướng đi Dôm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	2.200	1.800	1.600	1.400		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.160	2.500	1.870	1.250	
7	Từ ngã tư D7 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường.	600	360	270	180	120	Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		900	360	270	180	120
8	Từ D7 đường 30 mét (hướng đi UBND huyện) đến D1 hai bên đường	900	540	410	270	180	Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.450	1.140	855	570	380
9	Từ cầu trần Nậm Lạnh đến cây xăng 326 hai bên đường	560	340	250	170	110	Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		660	410	310	210	140
10	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	1.000	600	450	300	200	Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đầu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện)	1.000	600	450	300	200
								Các lô đất đầu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện	5.510				
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.130	680	590	340	230
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.200	360	270	180	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (Từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Vá hai bên đường	500	300	230	150	100	Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		550	330	253	165	110
14	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m	360	270	180	120	100	Điểm 3 Mục I Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường)	360	270	180	120	100
								Các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường	2.320				
<b>II</b>													
<b>Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)</b>													
1	Từ hết đất nhà bà Vi Thị Quyên mét 17 (đường lộ 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	770					Điểm 3 Mục III Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.320				
<b>III</b>													
<b>Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)</b>													
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5m hai bên đường	900					Điểm 1 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1 Mục IV Phần A Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		1.260				
2	Từ ngã tư D61 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	770					Điểm 2 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.090				
3	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Năm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	600	360	270	180	120	Điểm 13 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.200	360	270	180	120
<b>IV</b>													
<b>Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)</b>													
1	Từ D8-D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía hai bên đường	4.000					Điểm 1 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1, 2 Mục V Phần A Bảng 5.6 Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		7.550				
2	Tuyến D20 đi D81, D81' đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đổi diện công phụ chợ mới)	2.400					Điểm 6 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.110				
3	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	3.200	1.080	810	540	360	Điểm 8 Mục V Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 8 Mục V Phần A Biểu số 04.3 Phụ lục số 04 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		9.500	1.080	810	540	360



STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Từ mốc N1 hướng đi cầu Năm Ban đường 11,5m	1.800					Điểm 1 Mục V Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		3.500					
5	Từ mốc N2 hướng đi cầu Năm Ban đường 11,5m	2.000					Điểm 2 Mục V Phần A Biểu 04.1 Phụ lục số 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND		3.500					
V	Đường khu vực mốc D7-D8-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)													
1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triền) hai bên đường	1.800					Mục VII Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.570					
2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1.800						2.750						
VI	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện													
1	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên	200	160	120	100	80	Mục VIII Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		340	200	150	100	70	
2	Các trục đường có độ rộng từ 2,5m đến nhỏ hơn 5m	150	120	90	80	60		300	180	140	90	60		
3	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m	120	100	80	70	60		260	160	120	80	50		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN													
I	Xã Mường Lạn													
1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	180	140	110	90	70	Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		360	140	110	90	70	
II	Xã Mường Lèo (theo trục đường 105)													
1	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	130	100	90	80	70	Mục VI Phần B Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		160	100	90	80	70	
2	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liêng) hai bên đường	150	120	90	80	60		180	120	90	80	60		
3	Đoạn từ cầu tràn (bản Liêng) đến hết đất của ông Lương Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	130	100	90	80	70		160	100	90	80	70		

**PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SÓP CỘP**  
**BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m<sup>2</sup>

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
<b>A</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>					
1	Từ N05-N07 hướng đi khu sản xuất	9.500				

uaf

**PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. HUYỆN SÓP CỘP**  
**BIỂU SỐ 03: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất	Lí do
<b>A</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>		
1	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với Sân vận động mới hai bên đường	Điểm 14 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Đề xuất bỏ tuyến vì hiện trạng chưa có đường giao thông
2	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với tỉnh lộ 105 hai bên đường	Điểm 15 Mục IV Phần A Bảng 5.6 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	

wt

**PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. HUYỆN SÔNG MÃ**  
**BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**  
*(kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)*

Đơn vị: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	<b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>												
I	<b>Các đường khu vực</b>												
1	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4m trở lên	1.210	730	540	360		Điểm 19 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.330	730	540	360	
B	<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>												
I	<b>ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH</b>												
1	<b>Xã Mường Sai</b>												
1.1	<b>Đường Quốc lộ 4G</b>												
-	Trung tâm xã: Từ hết cầu bản Sai đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	420	250	190	130	80	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1.1 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Trung tâm xã: Từ giáp cầu bản Sai đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ngoãn (hướng đi Sông Mã)	430	250	190	130	80
-	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	430	250	190	130	80			430	250	190	130	80
2	<b>Xã Chiềng Khương</b>												
2.1	<b>Đường Quốc lộ 4G</b>												
-	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương	1.050	630	470	320	210	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 2.1 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.190	710	470	320	210
-	Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến công Huổi Nương	1.300	780	590	390	260	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 2.1 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.780	1.070	590	390	260
-	Từ công Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương	1.500	900	680	450	300	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 2.1 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.680	1.010	680	450	300
2.2	<b>Các tuyến đường khu vực</b>												
-	Từ M21 Quốc lộ 4G đến hết đất Đơn vị C2	450	270	200	140	90	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		500	300	200	140	90
3	<b>Xã Chiềng Cang</b>												
3.1	<b>Đường Quốc lộ 4G</b>												
-	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi Sông Mã)	900	540	410	270	180	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		990	590	410	270	180
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	350	210	160	110	70	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		550	330	250	170	110
4	<b>Xã Chiềng Khoong</b>												
4.1	<b>Đường Quốc lộ 4G</b>												
-	Từ đường rẽ vào bản Co Pao đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong	1.000	600	450	300	200	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.890	1.140	850	570	380
-	Từ hết đất trường Tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	800	480	360	240	160	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.020	610	360	240	160
-	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	1.000	600	450	300	200	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.380	830	450	300	200
5	<b>Xã Nà Nghịu</b>												
5.1	<b>Đường 8/3</b>												
-	Từ ngã 3 bản Trại giống đến hết đất Chi cục Thuế	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200			7.800	3.600	2.700	1.800	1.200
-	Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hưng Mai	4.500	2.700	2.030	1.350	900	Điểm 5.3 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		5.850	2.700	2.030	1.350	900
-	Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu	3.000	1.800	1.350	900	600			3.600	1.800	1.350	900	600

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
5,2	Đường Hoàng Công Chất														
-	Từ ngã ba bàu Trại Giồng đến hết đất bán Trại Giồng	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 5.4 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND								
-	Từ hết đất bán Trại Giồng (từ hướng Mường Lắm) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	5.500	3.300	2.480	1.650	1.100	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 5.4 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND								
5,3	Đường Hoàng Văn Thụ														
-	Từ đầu cầu cứng đến đường 8/3	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400	Điểm 5.5 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND								
5,4	Từ đầu cầu treo đến giáp vị trí 1 đường 8/3	2.500	1.500	1.130	750	500	Điểm 5.6 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND								
5,5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - Thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã														
-	Đường Hùng Vương ( Từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ Km 90+200 Quốc lộ 4G đến Cầu treo cũ)	6.000					Điểm 1.1 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND								
-	Đường Lê Thái Tông	2.800					Điểm 1.2 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND								
-	Phố Phạm Văn Đồng	2.400					Điểm 1.3 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND								
-	Phố Lý Nam Đế	2.400					Điểm 1.4 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND								
-	Đường Nguyễn Huệ	2.400					Điểm 1.5 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND								
-	Phố An Dương Vương	2.400					Điểm 1.6 Tiêu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND								
-	Đường quy hoạch 13,5 m	2.600					Gạch đầu dòng thứ 2 Mục 1 Phần A Phụ lục số 03 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Đường quy hoạch 11,5 m							
6	Xã Yên Hưng														
6,1	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)	90	70	60			Điểm 8.2 Tiêu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND								
8	Xã Chiềng Phung														
8,1	Các bản khác còn lại	100	80	70			Điểm 12.2 Tiêu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND								
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai														
-	Đường Hùng Vương ( Từ đoạn cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	7.000					Tiêu mục 2 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND								
-	Đường Võ Nguyên Giáp	7.000													

**PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. HUYỆN SÔNG MÃ**  
**BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m<sup>2</sup>

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
7	Xã Mường Lằm					
7,1	Quốc lộ 12					
-	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En		240	180	120	80